



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	01/GPĐT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
	179/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
	58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
	766/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
	253/QĐ-UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
	16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
	45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
	63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
	73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
	79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
	361/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
	36/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012
	17/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 6 năm 2013

Giấy phép Đầu tư đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Dominic Scriven	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Cựu	Thành viên (từ ngày 5 tháng 10 năm 2017) (đến ngày 5 tháng 10 năm 2017)

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
		(từ ngày 2 tháng 3 năm 2017)

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point Số 2 Ngô Đức Kế Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo kiểm toán số: 17-01-272/1

Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>210.473.032.931</b>	<b>147.800.698.143</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>49.590.318.893</b>	<b>10.893.696.113</b>
Tiền	111		14.590.318.893	1.893.696.113
Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	9.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>127.807.495.178</b>	<b>122.414.574.403</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	127.807.495.178	99.574.071.750
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	-	(2.159.497.347)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	-	25.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.648.638.809</b>	<b>12.999.225.824</b>
Phải thu khách hàng	131	6	22.902.715.776	-
Trả trước cho người bán	132		190.424.800	276.299.800
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	8.478.334.233	10.231.637.080
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	77.164.000	2.491.288.944
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.426.580.051</b>	<b>1.493.201.803</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.426.580.051	1.493.201.803

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>12.646.539.512</b>	<b>38.464.169.965</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>890.374.420</b>	<b>890.374.420</b>
Phải thu dài hạn khác	218		890.374.420	890.374.420
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.260.805.019</b>	<b>3.143.547.460</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.645.790.587	1.960.212.549
<i>Nguyên giá</i>	222		10.638.419.436	10.253.343.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.992.628.849)	(8.293.130.787)
Tài sản cố định vô hình	227	10	5.615.014.432	1.183.334.911
<i>Nguyên giá</i>	228		9.332.737.811	3.951.837.811
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.717.723.379)	(2.768.502.900)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>351.769.000</b>	<b>5.625.169.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	351.769.000	5.625.169.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>25.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	-	25.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.143.591.073</b>	<b>3.805.079.085</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.532.045.237	2.440.836.859
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	2.611.545.836	1.364.242.226
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>223.119.572.443</b>	<b>186.264.868.108</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>33.361.642.275</b>	<b>10.793.054.261</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.361.642.275</b>	<b>10.793.054.261</b>
Phải trả người bán	311	14	9.446.692.316	491.388.812
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	7.387.818.110	1.675.349.415
Chi phí phải trả	316	16	14.826.949.370	6.919.288.070
Phải trả khác	319		1.700.182.479	1.707.027.964
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>189.757.930.168</b>	<b>175.471.813.847</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>189.757.930.168</b>	<b>175.471.813.847</b>
Vốn cổ phần	411	17	229.512.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu quỹ	414	17	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		9.553.295.993	8.838.990.177
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		1.515.022.675	800.716.859
Lợi nhuận chưa phân phối	420		70.557.581.500	57.700.076.811
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>223.119.572.443</b>	<b>186.264.868.108</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Ngoại tệ các loại	005	18	8.024.513	1.624.513
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	19	46.658.373.593	17.610.837.866
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		15.722.399.769	-
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		30.935.973.824	17.610.837.866
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	20	149.250.138.735	115.780.520.444
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		16.276.000.000	-
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		132.974.138.735	115.780.520.444
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	21	3.000.000.000	-
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	22	831.523.121	971.347.779

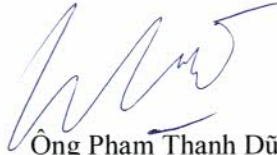
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B02 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>50.533.240.186</b>	<b>34.023.684.228</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	42.409.156.051	12.593.908.775
Chi phí tài chính	22	25	6.137.636.865	1.911.178.046
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	68.826.132.888	45.135.252.206
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}</b>	<b>30</b>		<b>17.978.626.484</b>	<b>(428.837.249)</b>
Thu nhập khác	31	27	372.075.417	1.221.304.546
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31)</b>	<b>40</b>		<b>372.075.417</b>	<b>1.221.304.546</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>18.350.701.901</b>	<b>792.467.297</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.311.889.190	255.219.849
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>28</b>	<b>(1.247.303.610)</b>	<b>(48.191.907)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>14.286.116.321</b>	<b>585.439.355</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>846</b>	<b>35</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	52.334.084.292	26.683.221.974
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(22.568.984.049)	(18.833.868.794)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.212.464.037)	(19.596.584.596)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.845.890)	(3.580.668.049)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.518.436.989	3.724.943.341
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.848.416.503)	(13.023.701.091)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.795.189.198)</b>	<b>(24.626.657.215)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(492.576.100)	(6.723.637.960)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	290.062.500	931.242.046
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua chứng chỉ tiền gửi	23	-	(50.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	24	25.000.000.000	35.000.000.000
Tiền thu từ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	24	25.645.878.594	15.181.880.631
Tiền chi mua cổ phiếu	25	(431.684.945.522)	(152.391.500.096)
Tiền thu từ bán cổ phiếu	26	417.581.255.456	105.830.529.207
Tiền thu cổ tức	27	898.868.000	271.620.000
Thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	27	5.253.269.050	6.729.684.290
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>42.491.811.978</b>	<b>(45.170.181.882)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30)	<b>50</b>	<b>38.696.622.780</b>	<b>(69.796.839.097)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>10.893.696.113</b>	<b>80.690.535.210</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	<b>70</b>	<b>49.590.318.893</b>	<b>10.893.696.113</b>

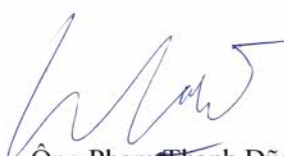
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
 Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*


**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B05 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.809.718.209	771.444.891	57.173.181.392	174.886.374.492
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	585.439.355	585.439.355
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	29.271.968	-	(29.271.968)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	29.271.968	(29.271.968)	-
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.838.990.177	800.716.859	57.700.076.811	175.471.813.847
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	14.286.116.321	14.286.116.321
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	714.305.816	-	(714.305.816)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	714.305.816	(714.305.816)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	9.553.295.993	1.515.022.675	70.557.581.500	189.757.930.168

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập:  
  
 Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:  
  
 Ông Phạm Thanh Dũng  
 Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép đầu tư và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 42 nhân viên (31/12/2016: 38 nhân viên) trong đó có 18 nhân viên quản lý cấp cao, 6 nhân viên mới tuyển dụng, 2 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2016: 17 nhân viên quản lý cấp cao, 9 nhân viên mới tuyển dụng, 11 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 16 nhân viên (31/12/2016: 11 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(e) Hình thức sổ kế toán**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các giao dịch phát sinh.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

##### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 6 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) *Phí hội viên câu lạc bộ golf***

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(ii) *Chi phí nâng cấp tài sản thuê***

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iii) *Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(m) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

	<b>Số trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

---

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Cung cấp dịch vụ**

Phí quản lý, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các Quỹ do Công ty quản lý.

**(u) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	89.303.155	339.740.558
Tiền gửi ngân hàng	14.501.015.738	1.553.955.555
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	9.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	49.590.318.893	10.893.696.113

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm là 1% (31/12/2016: 5,3%).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2017				31/12/2016			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ niêm yết								
▪ E1VFN30	500.000,00	5.314.119.955	8.090.000.000	-	2.800.000,00	29.759.071.750	28.476.000.000	(1.283.071.750)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ VFMVF1	388.786,53	11.058.364.388	15.850.896.810	-	1.174.486,53	33.406.250.000	33.060.222.008	(346.027.992)
▪ VFMVF4	1.155.342,44	14.685.595.365	21.157.127.559	-	2.864.342,44	36.408.750.000	35.878.352.395	(530.397.605)
Cổ phiếu niêm yết								
▪ ACB	547.800	16.501.104.495	20.213.820.000	-	-	-	-	-
▪ MWG	100.050	13.023.120.414	13.106.550.000	-	-	-	-	-
▪ PNJ	56.030	7.674.401.361	7.676.110.000	-	-	-	-	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2017			31/12/2016				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ THA	364.444	14.985.389.200	20.044.420.000	-	-	-	-	-
▪ TCB	450.000	20.265.400.000	27.000.000.000	-	-	-	-	-
▪ TSA	150.000	7.200.000.000	7.200.000.000	-	-	-	-	-
▪ TDA	400.000	13.600.000.000	13.600.000.000	-	-	-	-	-
▪ TPB	140.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-	-	-
		127.807.495.178	157.438.924.369	-	99.574.071.750	97.414.574.403	(2.159.497.347)	

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.159.497.347	1.354.598.870
Trích lập dự phòng trong năm	-	2.159.497.347
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.159.497.347)	(1.354.598.870)
Số dư cuối năm	-	2.159.497.347

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày hiệu lực	Ngày đáo hạn	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b> <b>Chứng chỉ tiền gửi</b> Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON	VND	11,00%	9/5/2016	9/5/2017	-	25.000.000.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b> <b>Chứng chỉ tiền gửi</b> Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON	VND	11,50%	11/7/2016	11/7/2018	-	25.000.000.000
					-	50.000.000.000

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu khách hàng**

**Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đỗ Thị Cẩm Hà	17.331.600.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	5.571.115.776	-
	<hr/>	
	22.902.715.776	-
	<hr/>	

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 29):	7.639.515.459	2.301.438.514
▪ VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	2.800.666.050	1.387.246.829
▪ VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	2.311.483.149	601.599.286
▪ VFB - Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt nam	1.197.997.540	81.234.543
▪ ETF - Quỹ ETF VFMVN30	1.329.368.720	231.357.856
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	774.266.535	913.187.586
▪ CAF - CA Asia Internet Fund I, L.P	204.962.560	103.860.667
▪ JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd	109.957.606	144.513.716
▪ CAV - Cyberagent Ventures, Inc	12.278.357	113.955.537
▪ PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd	59.045.343	35.454.957
▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited	388.022.669	55.562.603
▪ UCITS - DC Developing Markets Stratagies Public Limited Company	-	20.325.399
▪ VEIL - Vietnam Enterprise Investments Limited	-	439.514.707
Phải thu từ chi hộ các nhà đầu tư ủy thác	64.552.239	17.010.980
▪ CAF - CA Asia Internet Fund I, L.P	18.968.840	-
▪ JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd	4.583.399	7.010.980
▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited	41.000.000	5.000.000
▪ UCITS - DC Developing Markets Stratagies Public Limited Company	-	5.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán từ Dragon Capital Markets Limited – bên liên quan khác	-	7.000.000.000
	<b>8.478.334.233</b>	<b>10.231.637.080</b>

Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải thu	48.032.000	-
Phải thu khác từ các quỹ được quản lý (Thuyết minh 29)	25.632.000	5.632.000
<i>Trong đó:</i>		
▪ VEI - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam	20.000.000	-
▪ VFI - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	3.074.500	-
▪ VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	2.557.500	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	-	1.797.094.444
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	-	290.062.500
Phải thu khác	3.500.000	398.500.000
	77.164.000	2.491.288.944

**9. Tài sản cố định hữu hình**

<b>2017</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.115.583.672	1.137.759.664	10.253.343.336
Tăng trong năm	385.076.100	-	385.076.100
	9.500.659.772	1.137.759.664	10.638.419.436
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7.155.371.123	1.137.759.664	8.293.130.787
Khấu hao trong năm	699.498.062	-	699.498.062
	7.854.869.185	1.137.759.664	8.992.628.849
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.960.212.549	-	1.960.212.549
Số dư cuối năm	1.645.790.587	-	1.645.790.587



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

<b>2016</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyên VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.917.206.712	4.122.937.344	13.040.144.056
Tăng trong năm	198.376.960	-	198.376.960
Thanh lý	-	(2.985.177.680)	(2.985.177.680)
Số dư cuối năm	9.115.583.672	1.137.759.664	10.253.343.336
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.512.475.451	4.122.937.344	10.635.412.795
Khấu hao trong năm	642.895.672	-	642.895.672
Thanh lý	-	(2.985.177.680)	(2.985.177.680)
Số dư cuối năm	7.155.371.123	1.137.759.664	8.293.130.787
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.404.731.261	-	2.404.731.261
Số dư cuối năm	1.960.212.549	-	1.960.212.549

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 7.230.817.781 VND (31/12/2016: 7.141.458.081 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	3.951.837.811	3.051.745.811
Tăng trong năm	107.500.000	900.092.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.273.400.000	-
Số dư cuối năm	9.332.737.811	3.951.837.811
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.768.502.900	2.396.685.473
Khấu hao trong năm	949.220.479	371.817.427
Số dư cuối năm	3.717.723.379	2.768.502.900
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	1.183.334.911	655.060.338
Số dư cuối năm	5.615.014.432	1.183.334.911

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 2.715.894.711 VND (31/12/2016: 1.979.881.711 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
Số dư đầu năm	5.625.169.000	5.273.400.000
Tăng trong năm	-	351.769.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5.273.400.000)	-
	351.769.000	5.625.169.000
	351.769.000	5.625.169.000

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phần mềm Dynamics CRM	351.769.000	351.769.000
Phần mềm đầu tư Fundcore: Asset Management System (AMS) và Portfolio Asset Management (PAM)	-	5.273.400.000
	351.769.000	5.625.169.000
	351.769.000	5.625.169.000

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

<b>2017</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ gôn VND</b>	<b>Chi phí nâng cấp tài sản thuế VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	163.454.150	-	2.277.382.709	2.440.836.859
Tăng trong năm	-	-	329.851.381	329.851.381
Phân bổ trong năm	(67.636.200)	-	(1.171.006.803)	(1.238.643.003)
Số dư cuối năm	95.817.950	-	1.436.227.287	1.532.045.237
<b>2016</b>				
Số dư đầu năm	231.090.350	936.071	810.668.374	1.042.694.795
Tăng trong năm	-	-	2.283.873.021	2.283.873.021
Phân bổ trong năm	(67.636.200)	(936.071)	(817.158.686)	(885.730.957)
Số dư cuối năm	163.454.150	-	2.277.382.709	2.440.836.859

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận*

	Thuế suất	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:</i>			
Chi phí phải trả	20%	2.611.545.836	1.364.242.226

**14. Phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	7.691.734.361	7.691.734.361	-	-
Nguyễn Đan	-	-	100.010.000	100.010.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gamma	-	-	53.382.879	53.382.879
Các nhà cung cấp khác	1.754.957.955	1.754.957.955	337.995.933	337.995.933
	9.446.692.316	9.446.692.316	491.388.812	491.388.812

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2016 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	675.909	-	(675.909)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.220.991	5.311.889.190	(17.845.890)	6.471.264.291
Thuế thu nhập cá nhân	497.452.515	4.725.275.498	(4.307.180.040)	915.547.973
Thuế nhà thầu	-	390.583.159	(390.583.159)	-
Các loại thuế khác	-	893.871.776	(892.865.930)	1.005.846
	1.675.349.415	11.321.619.623	(5.609.150.928)	7.387.818.110

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền thưởng theo thành tích	10.250.091.193	3.988.353.384
Lương theo hiệu quả công việc	2.807.637.983	2.832.857.746
Phí giới thiệu	1.005.264.731	-
Phí hỗ trợ kỹ thuật	458.915.463	25.503.466
Chi phí khác	305.040.000	72.573.474
	14.826.949.370	6.919.288.070

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**17. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>31/12/2017 và 31/12/2016</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	22.951.203	229.512.030.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông</b>	22.951.203	229.512.030.000
<b>Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông</b>	(6.069.000)	(60.690.000.000)

	<b>31/12/2017 và 31/12/2016</b>		
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Mệnh giá VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>
<b>Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông</b>			
Các cổ đông đang nắm giữ			
▪ Dragon Capital Investment Management Limited	8.466.952	84.669.520.000	50,15
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000	16,46
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000	14,24
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000	12,92
▪ Nhân viên Công ty	1.051.203	10.512.030.000	6,23
	16.882.203	168.822.030.000	100

Dragon Capital Investment Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Quần Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Quần Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.651.128.088	4.102.834.261
Trong vòng hai đến năm năm	714.792.764	2.321.034.545
	<hr/>	<hr/>
	2.365.920.852	6.423.868.806
	<hr/>	<hr/>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2017</b>		<b>31/12/2016</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	440	8.024.513	71	1.624.513
		<hr/>		<hr/>





**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**19. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
BAL – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (i)	10.721.662.269	-
THH - Trần Hoàng Hải (ii)	5.000.737.500	-
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
CAF - CA Asia Internet Fund I, L.P (iii)	30.895.759.676	1.845.679.068
PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd (iv)	25.971.862	31.431.277
CAV - Cyberagent Ventures, Inc (v)	-	15.710.048.808
JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd (vi)	7.739.049	2.438.722
DCK - Dragon Capital Markets Limited (vii)	6.503.237	920.692
UCITS - DC Developing Markets Stratagies Public Limited Company (viii)	-	2.173.234
VEIL - Vietnam Enterprise Investments Limited (ix)	-	18.146.065
	<hr/>	<hr/>
	46.658.373.593	17.610.837.866

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

**(i) BAL**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	30.003.580.119	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>30.000.000.000</i>	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>3.580.119</i>	-
Giảm trong năm	(19.281.917.850)	--
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(19.276.000.000)</i>	-
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(4.290.250)</i>	-
<i>Phí môi giới</i>	<i>(1.627.600)</i>	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.721.662.269	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(ii) THH**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	5.000.737.500	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	5.000.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	737.500	-
Số dư cuối năm	5.000.737.500	-

**(iii) CAF**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.845.679.068	106.211.740
Tăng trong năm	156.158.676.539	89.701.588.539
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	156.055.186.060	4.458.999.500
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	103.490.479	50.529.118
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	-	85.192.059.921
Giảm trong năm	(127.108.595.931)	(87.962.121.211)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(4.458.999.500)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	(7.319.158.772)	(16.553.227.749)
<i>Lợi nhuận chuyển cho nhà đầu tư ủy thác</i>	(119.002.500.995)	(65.946.772.251)
<i>Phí lưu ký</i>	(64.757.653)	(57.414.164)
<i>Phí ngân hàng</i>	(429.161)	(724.851)
<i>Phí quản lý</i>	(575.366.175)	(513.715.081)
<i>Phí rút vốn trước hạn</i>	(146.383.175)	(331.064.555)
<i>Nộp thuế thu hộ từ bán chứng khoán</i>	-	(85.203.060)
<i>Chi khác</i>	-	(15.000.000)
Số dư cuối năm	30.895.759.676	1.845.679.068

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(iv) PixVC**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	31.431.277	36.148.281
Tăng trong năm	1.120.880.807	248.740
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>1.120.775.550</i>	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>105.257</i>	<i>248.740</i>
Giảm trong năm	(1.126.340.222)	(4.965.744)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(1.120.775.550)</i>	-
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(4.917.531)</i>	<i>(4.833.744)</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(647.141)</i>	<i>(132.000)</i>
Số dư cuối năm	25.971.862	31.431.277

**(v) CAV**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	15.710.048.808	116.149.607
Tăng trong năm	3.709.179	16.592.656.009
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>3.709.179</i>	<i>111.861.591</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	-	<i>11.620.794.418</i>
<i>Thặng dư vốn được chia từ công ty được đầu tư</i>	-	<i>4.860.000.000</i>
Giảm trong năm	(15.713.757.987)	(998.756.808)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>(15.596.714.008)</i>	-
<i>Thuế thu nhập cho thặng dư vốn được chia</i>	-	<i>(972.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(113.955.538)</i>	-
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.077.441)</i>	<i>(26.410.968)</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(11.000)</i>	<i>(345.840)</i>
Số dư cuối năm	-	15.710.048.808

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(vi) JMAP**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.438.722	4.881.294
Tăng trong năm	161.736.301	20.512
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	64.415	20.512
<i>Tiền ứng trước thanh toán phí lưu ký và phí quản lý</i>	161.671.886	-
Giảm trong năm	(156.435.974)	(2.463.084)
<i>Phí lưu ký</i>	(11.757.258)	(2.331.084)
<i>Phí ngân hàng</i>	(165.000)	(132.000)
<i>Phí quản lý</i>	(144.513.716)	-
Số dư cuối năm	7.739.049	2.438.722

**(vii) DCK**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	920.692	-
Tăng trong năm	23.428.352.950	35.311.630.634
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	23.392.001.513	35.305.100.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	351.437	1.177.583
<i>Thu khác</i>	36.000.000	5.353.051
Giảm trong năm	(23.422.770.405)	(35.310.709.942)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(23.392.001.513)	(35.305.100.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(26.119.692)	(626.381)
<i>Phí ngân hàng</i>	(110.000)	(1.100.000)
<i>Chi khác</i>	(4.539.200)	(3.883.561)
Số dư cuối năm	6.503.237	920.692

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(viii) UCITS**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.173.234	-
Tăng trong năm	535	21.255.178.234
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	21.250.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	535	178.234
<i>Thu khác</i>	-	5.000.000
Giảm trong năm	(2.173.769)	(21.253.005.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(21.250.000.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(1.016.176)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(440.000)	(880.000)
<i>Chi khác</i>	(717.593)	(2.125.000)
Số dư cuối năm	-	2.173.234

**(ix) VEIL**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	18.146.065	-
Tăng trong năm	4.267.495	395.524.246.065
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	395.500.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	-	3.303.565
<i>Thu khác</i>	4.267.495	20.942.500
Giảm trong năm	(22.413.560)	(395.506.100.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(395.500.000.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(21.973.560)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(440.000)	(1.100.000)
<i>Chi khác</i>	-	(5.000.000)
Số dư cuối năm	-	18.146.065

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**20. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
Chứng khoán chưa niêm yết	16.276.000.000	-
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
Chứng khoán chưa niêm yết	132.974.138.735	115.780.520.444
	149.250.138.735	115.780.520.444

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	31/12/2017		31/12/2016	
		Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>					
▪ Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Estate	SAKKARA	1.898.650	58.697.101.513	1.123.650	35.305.100.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đào Tạo E.D.H	E.D.H	9.790	16.863.956.320	9.790	16.863.956.320
▪ Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	4.260	16.220.775.482	4.074	15.099.999.932
▪ Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	9.602	12.609.600.000
▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	116.559	10.592.852.464	116.559	10.592.852.464
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ DKT	DKT	48.294	10.528.092.000	48.294	10.528.092.000
▪ Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	780.047	7.461.760.956	780.047	7.461.760.956
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	TCB	100.000	5.800.000.000	-	-
▪ Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	HDB	168.000	5.376.000.000	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	TDA	150.000	5.100.000.000	-	-
▪ Công ty Cổ phần Foody	Foody	-	-	87.094	7.319.158.772
		3.285.202	149.250.138.735	2.179.110	115.780.520.444

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chứng khoán chưa niêm yết	32.852.020.000	21.791.100.000

**21. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ứng trước mua cổ phiếu	3.000.000.000	-

**22. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý danh mục đầu tư	774.266.535	913.187.586
Phí lưu ký	11.673.187	34.024.213
Phải trả các khoản do Công ty chi hộ	45.583.399	17.010.980
Phải trả khác	-	7.125.000
	831.523.121	971.347.779

**23. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	32.227.333.114	23.496.659.420
▪ Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.154.754.483	1.183.873.308
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	9.787.254.577	1.099.678.980
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	7.217.514.837	912.407.965
Phí rút vốn trước hạn của nhà đầu tư ủy thác	146.383.175	331.064.555
Phí tư vấn hoạt động đầu tư chứng khoán	-	7.000.000.000
	50.533.240.186	34.023.684.228

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA, VFB và ETF là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, quỹ VF2 đang trong quá trình thanh lý và quỹ VFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

<b>Tên viết tắt</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</b>	<b>Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2017 VND</b>
VF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013	1.115.296.996.271
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	35.549.852.887
VF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	748.780.391.098
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	219.776.631
VFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	359.357.225.052
ETF	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	2.749.144.588.967

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VF1, VF4, VFB và ETF như sau:

<b>Quỹ</b>	<b>Phí quản lý</b>
VF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFB	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm
ETF	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo điều lệ quỹ của quỹ VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 VND. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 VND, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình thanh lý.

Theo điều lệ quỹ của quỹ VFA, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 1,78% giá trị tài sản ròng của quỹ VFA. Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư năm 2016 và Đại hội Bất thường năm 2017 ngày 13 tháng 2 năm 2017, Công ty đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ quỹ VFA bắt đầu từ ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vì các điều kiện không được đáp ứng (2016: Không).



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

<b>Quỹ</b>	<b>Tổng phí phát hành</b>	<b>Tổng phí mua lại</b>
VF1	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua (2016: 0,20% - 1,00% giá trị đăng ký mua)	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VF4	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua (2016: 0,20% - 1,00% giá trị đăng ký mua)	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua (2016: 0,30% - 0,60% mệnh giá/giá trị đăng ký mua)	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ (2016: 0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ)
ETF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

## 24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Lãi từ bán cổ phiếu chưa niêm yết	18.569.455.109	1.652.992.207
Lãi từ bán cổ phiếu niêm yết	18.790.747.742	2.889.889.983
Lãi từ chuyên nhượng chứng chỉ tiền gửi	645.878.594	181.880.631
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	3.456.174.606	7.566.975.954
Cổ tức được chia	946.900.000	271.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	30.550.000
	42.409.156.051	12.593.908.775

## 25. Chi phí tài chính

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.159.497.347)	804.898.477
Lỗ từ bán cổ phiếu niêm yết	985.937.000	884.380.199
Lỗ từ bán cổ phiếu chưa niêm yết	11.000.000	-
Lỗ từ bán trái phiếu Chính phủ	6.996.848.850	-
Chi phí môi giới	210.198.524	115.968.810
Phí ngân hàng	93.149.838	84.536.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	21.394.274
	6.137.636.865	1.911.178.046

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	37.280.871.597	25.927.523.316
Chi phí văn phòng	9.223.032.739	8.352.066.315
Chi phí mua thông tin	4.897.013.164	2.619.837.170
Phí dịch vụ chuyên môn	1.240.226.676	631.214.988
Phí công tác và phí đi lại	4.161.832.667	1.857.430.178
Chi phí tiếp khách	2.573.397.340	1.307.342.679
Chi phí khấu hao	1.648.718.541	1.014.713.099
Phí quà tặng	853.726.005	565.569.029
Phí quảng cáo, phí đăng báo	3.635.080.646	980.523.258
Phí huấn luyện và hội thảo	356.333.734	241.863.934
Chi phí khác	2.955.899.779	1.637.168.240
	68.826.132.888	45.135.252.206
	68.826.132.888	45.135.252.206

**27. Thu nhập khác**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	372.075.417	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	1.221.304.546
	372.075.417	1.221.304.546
	372.075.417	1.221.304.546

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	5.311.889.190	255.219.849
<b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(1.247.303.610)	(48.191.907)
	(1.247.303.610)	(48.191.907)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.064.585.580	207.027.942

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.350.701.901	792.467.297
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.670.140.380	158.493.459
Chi phí không được khấu trừ thuế	583.825.200	168.293.483
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(189.380.000)	(54.324.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	(65.435.000)
	4.064.585.580	207.027.942

(\*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập cổ tức nhận được.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2016: 20%).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>Các quỹ do Công ty quản lý</b>					
▪ VFI	Phí quản lý	16.393.921.467	13.857.808.944	1.625.852.365	1.276.382.953
	Phí phát hành	1.638.480.685	478.157.890	263.388.500	30.213.000
	Phí mua lại	3.457.172.864	707.829.245	911.425.185	80.650.876
	Chi hộ	-	3.074.500	3.074.500	3.074.500
▪ VF4	Phí quản lý	7.715.275.104	6.187.379.128	889.347.388	559.780.127
	Phí phát hành	3.187.186.065	423.663.075	1.070.348.211	31.685.000
	Phí mua lại	5.325.995.874	355.329.090	351.787.550	10.134.159
	Chi hộ	-	2.557.500	2.557.500	2.557.500
▪ VFA	Phí quản lý	15.406.043	95.539.113	-	(205.359.419)
	Phí phát hành	-	2.925.000	-	-
	Phí mua lại	-	6.212.456	-	-
▪ VFB	Phí quản lý	2.216.514.829	890.130.435	342.087.963	77.698.280
	Phí phát hành	2.391.848.087	7.662.000	661.997.779	3.516.000
	Phí mua lại	1.360.075.854	30.308.189	193.911.798	20.263
▪ ETF	Phí quản lý	5.886.215.671	2.465.801.800	1.329.368.720	231.357.856
▪ VEI	Chi hộ	20.000.000	-	20.000.000	-



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>Tính chất giao dịch</b>				
Phí tư vấn	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Phí quản lý	332.460.066	60.562.603	388.022.669	55.562.603
Chi hộ	36.000.000	-	41.000.000	5.000.000

- **Công ty liên quan khác**  
 Dragon Capital Markets Limited

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**30. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 14.286.116.321 VND (2016: 585.439.355 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 16.882.203 (2016: 16.882.203 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	14.286.116.321	585.439.355

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2017 Cổ phiếu</b>	<b>2016 Cổ phiếu</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	16.882.203	16.882.203

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	846	35

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### **31. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

#### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu.

#### **(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	49.501.015.738	10.553.955.555
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(iii)	-	25.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(iii)	-	25.000.000.000
Phải thu khách hàng	(iv)	22.902.715.776	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iv)	8.478.334.233	10.231.637.080
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	73.664.000	2.092.788.944
		<hr/>	<hr/>
		80.955.729.747	72.878.381.579

#### **(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

#### **(iii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm các chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các chứng chỉ tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán, phải thu hoạt động quản lý quỹ, và phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào bị quá hạn hoặc giảm giá tại các ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	9.446.692.316	9.446.692.316	9.446.692.316	-	-
Chi phí phải trả	14.826.949.370	14.826.949.370	14.826.949.370	-	-
Phải trả khác	1.700.182.479	1.700.182.479	1.700.182.479	-	-
	<b>25.973.824.165</b>	<b>25.973.824.165</b>	<b>25.973.824.165</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	<b>Giá trị ghi số VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	491.388.812	491.388.812	491.388.812	-	-
Chi phí phải trả	6.919.288.070	6.919.288.070	6.919.288.070	-	-
Phải trả khác	1.707.027.964	1.707.027.964	1.707.027.964	-	-
	<b>9.117.704.846</b>	<b>9.117.704.846</b>	<b>9.117.704.846</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi số</b>	
	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng	14.501.015.738	1.553.955.555
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	25.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	25.000.000.000

**(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(iii) *Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE và chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh	127.807.495.178	157.438.924.369	97.414.574.403	97.414.574.403
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	49.590.318.893	49.590.318.893	10.893.696.113	10.893.696.113
▪ Phải thu khách hàng	22.902.715.776	22.902.715.776	-	-
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8.478.334.233	8.478.334.233	10.231.637.080	10.231.637.080
▪ Phải thu khác	73.664.000	73.664.000	2.092.788.944	2.092.788.944
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(9.446.692.316)	(9.446.692.316)	(491.388.812)	(491.388.812)
▪ Chi phí phải trả	(14.826.949.370)	(14.826.949.370)	(6.919.288.070)	(6.919.288.070)
▪ Phải trả khác	(1.700.182.479)	(1.700.182.479)	(1.707.027.964)	(1.707.027.964)

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Chứng khoán kinh doanh*

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Các công cụ tài chính khác*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng lần lượt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

**32. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

